

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng 02 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh môi trường áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá ngày 10 tháng 12 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Thuế giá trị gia tăng ngày 26 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*

được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Quyết định số 104/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 84/TTr-SNNMT ngày 04 tháng 02 năm 2026.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1. Ban hành quy định về Giá tối đa dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh môi trường áp dụng đối với chủ đầu tư, cơ sở thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:**

STT	Mã số	Hạng mục công việc	ĐVT	Giá tối đa dịch vụ trên địa bàn các phường (Chưa bao gồm VAT)	Giá tối đa dịch vụ trên địa bàn các xã (Chưa bao gồm VAT)	
					Khu dân cư nông thôn tập trung	Miền núi, vùng cao, có địa hình dốc
<b>I</b>	<b>GIÁ THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT</b>					
<b>I.1</b>	<b>Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết</b>					
1	TG.1.1	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	Đồng/km	73.273	63.552	108.065
2	TG.1.2	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	Đồng/km	293.679	254.716	433.126
3	TG.1.3	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ	Đồng/km	366.366	317.759	540.327

		gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết				
4	TG.1.4	Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	Đồng/km	80.894	70.161	119.304
5	TG.1.5	Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	Đồng/km	322.402	279.628	475.488
6	TG.1.6	Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	Đồng/km	385.710	334.537	568.856
7	TG.1.7	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết	Đồng/km	704.009	610.605	1.038.293
8	TG.1.8	Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết	Đồng/km	762.628	661.447	1.124.745
<b>STT</b>	<b>Mã số</b>	<b>Hạng mục công việc</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Giá tối đa dịch vụ trên địa bàn các phường (Chưa bao gồm VAT)</b>	<b>Giá tối đa dịch vụ trên địa bàn Khu dân cư nông thôn tập trung; Miền núi, vùng cao có địa hình dốc (Chưa bao gồm VAT)</b>	
<b>I.2</b>	<b>Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình cá nhân đến cơ sở tiếp nhận</b>					
1	TG.2.1	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	Đồng/tấn	524.553	601.586	
2	TG.2.2	Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $\leq 5$ tấn	Đồng/tấn	191.124	208.489	

3	TG.2.3	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	Đồng/tấn	481.784	552.536
4	TG.2.4	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $\leq 5$ tấn	Đồng/tấn	174.858	190.745
5	TG.2.5	Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $> 5$ tấn đến $\leq 10$ tấn	Đồng/tấn	162.703	175.080
<b>I.3</b>	<b>Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý</b>				
1	VC.1.1	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 1,5$ tấn	Đồng/tấn	812.960	932.111
2	VC.1.2	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $\leq 5$ tấn	Đồng/tấn	295.186	321.972
3	VC.1.3	Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng $\leq 5$ tấn	Đồng/tấn	418.229	454.067
4	VC.1.4	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng $\leq 5$ tấn	Đồng/tấn	265.167	287.889
5	VC.1.5	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng $\leq 5$ tấn	Đồng/tấn	189.327	206.506
6	VC.1.6	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe	Đồng/tấn	227.322	250.289

		cuồn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn			
7	VC.1.7	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuồn ép > 10 tấn	Đồng/tấn	189.894	206.163
8	VC.1.8	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	Đồng/tấn	129.634	141.087
9	VC.1.9	Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	Đồng/tấn	110.655	156.388
10	VC.1.10	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	Đồng/tấn	241.452	262.142
11	VC.1.11	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuồn ép tải trọng ≤ 5 tấn	Đồng/tấn	171.392	186.909
12	VC.1.12	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuồn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	Đồng/tấn	205.221	225.955
13	VC.1.13	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuồn ép tải trọng > 10 tấn	Đồng/tấn	175.001	189.993
14	VC.1.14	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	Đồng/tấn	117.089	127.434
15	VC.1.15	Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	Đồng/tấn	88.702	94.059

16	VC.1.16	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	Đồng/tấn	72.762	78.119
17	VC.1.17	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	Đồng/tấn	89.913	95.455
<b>I.4</b>	<b>Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý</b>				
1	VC.2.0	Vận chuyển chất thải công kênh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	Đồng/tấn	656.526	729.255
<b>I.5</b>	<b>Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại</b>				
1	VC.3.1	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 2,5 tấn	Đồng/tấn	247.015	279.897
2	VC.3.2	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe mô tô, xe gắn máy	Đồng/tấn	91.840	106.071
<b>I.6</b>	<b>Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý</b>				
1	VC.4.1	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 10 m <sup>3</sup>	Đồng/m <sup>3</sup>	256.950	287.891
2	VC.4.2	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 20 m <sup>3</sup>	Đồng/m <sup>3</sup>	112.597	125.356
<b>I.7</b>	<b>Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt</b>				
	VS.1.0	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	Đồng/điểm	78.747	92.844

<b>II GIÁ VẬN HÀNH TRẠM TRUNG CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT</b>					
1	TC.1.1	Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất $\leq 100$ tấn/ngày	Đồng/tấn	79.236	79.548
2	TC.1.2	Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất $> 100$ tấn/ngày đến $\leq 300$ tấn/ngày	Đồng/tấn	104.028	104.123
<b>III GIÁ XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT</b>					
1	XL.2.1	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất $\leq 250$ tấn/ngày; sử dụng vật liệu phủ bằng đất	Đồng/tấn	91.622	90.749
2	XL1.1	Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất $\leq 100$ tấn/ngày	Đồng/tấn	148.110	146.118
3	XL1.2	Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất $> 100$ tấn/ngày đến $\leq 200$ tấn/ngày	Đồng/tấn	171.233	168.915
4	XL4.1	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất $\leq 100$ tấn/ngày	Đồng/tấn	421.336	419.790
5	XL4.2	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất $> 100$ tấn/ngày đến $\leq 200$ tấn/ngày	Đồng/tấn	382.618	381.375
6	XL4.1.1	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất $\leq 100$ tấn/ngày (do nhà nước đã đầu tư cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị)	Đồng/tấn	343.929	342.622

7	XL5.1	Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt công suất $\leq 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A	Đồng/ $\text{m}^3$	173.908	172.881
8	XL5.4	Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt công suất $\leq 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A	Đồng/ $\text{m}^3$	141.326	140.298
9	XL5.7	Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý CTRSH công suất $\leq 100 \text{ m}^3/\text{ngày}$ bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn KTQG về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B1	Đồng/ $\text{m}^3$	104.987	104.179
<b>IV</b>	<b>GIÁ DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG</b>				
1	MT1.02.01	Quét, gom rác đường phố bằng thủ công	Đồng/ha	1.373.005	1.187.052
2	MT1.02.02	Quét, gom rác hệ phố bằng thủ công	Đồng/ha	988.564	854.678
3	MT1.05.00	Duy trì vệ sinh ngõ xóm	Đồng/km	713.963	617.267
4	MT1.04.00	Tua vĩa hè, thu dọn phế thải gốc cây, cột điện, miệng cống hàm ếch	Đồng/km	439.362	379.857
5	MT1.03.00	Duy trì giải phân cách bằng thủ công	Đồng/km	439.362	379.857

Đối với các đơn giá tại bảng trên: Từ TG.2.1 đến TG.2.5 và các đơn giá từ VC1.1 đến VC.4.2 áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ( $15 \text{ km} < L < 20 \text{ km}$ ). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, đơn giá được điều chỉnh theo các hệ số (KĐC) tại Bảng dưới đây và quy đổi  $01\text{m}^3$  CTRSH tương đương  $0,42$  tấn CTRSH.

STT	Cự ly thu gom (Km)	Hệ số (KĐC)
1	$0 < L < 15$	0,95
2	$15 < L < 20$	1,00
3	$20 < L < 25$	1,11
4	$25 < L < 30$	1,22
5	$30 < L < 35$	1,30
6	$35 < L < 40$	1,38
7	$40 < L < 45$	1,45
8	$45 < L < 50$	1,51
9	$50 < L < 55$	1,57
10	$55 < L < 60$	1,62
11	$60 < L < 65$	1,66

## Điều 2. Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
- Bãi bỏ Chương I, Chương II và Chương III Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn đô thị (đô thị loại III, IV) tỉnh Hà Giang ban hành kèm theo Quyết định số 2101/QĐ-UBND ngày 21/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang.
- Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp có thay đổi về quy định pháp luật, căn cứ áp dụng để tính giá hoặc điều kiện thực hiện, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh mức giá cho phù hợp.
- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Nội vụ, Xây dựng; Trưởng thuế tỉnh Tuyên Quang; Giám đốc Kho bạc nhà nước khu vực VIII; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

### Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hoàng Gia Long**